

Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Chi nhánh thành phố Cần Thơ

PGS., TS. Trương Đông Lộc *
ThS. Nguyễn Thị Tuyết **



Kết quả nghiên cứu của tác giả cho thấy, nếu vốn tự có của khách hàng vay trong dự án càng lớn thì khả năng xảy ra rủi ro tín dụng càng thấp và ngược lại

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Chi nhánh thành phố Cần Thơ (Vietcombank Cần Thơ). Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ 438 khách hàng của Ngân hàng. Áp dụng mô hình probit, kết quả phân tích cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của ngân hàng bao gồm: Khả năng tài chính của khách hàng đi vay, việc sử dụng vốn vay, kinh nghiệm của cán bộ tín dụng, số lần kiểm tra, giám sát khoản vay của cán bộ tín dụng và việc đa dạng hóa hoạt động kinh doanh của khách hàng vay.

1. Giới thiệu

Trong những năm qua, hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam đã có những đóng góp to lớn vào sự phát triển của nền kinh tế nước nhà. Quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới đã tạo ra những cơ hội cũng như thách thức cho các ngân hàng thương mại. Để có thể tồn tại và phát triển trong một thị trường mà ở đó việc cạnh tranh diễn ra ngày càng quyết liệt, các ngân hàng thương mại

buộc phải nâng cao năng lực cạnh tranh của mình thông qua việc mở rộng quy mô hoạt động, đổi mới công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực... Vietcombank Cần Thơ không phải là một ngoại lệ. Do hoạt động chính của Chi nhánh là tín dụng nên cùng với việc mở rộng quy mô hoạt động thì rủi ro tín dụng là một vấn đề được Chi nhánh đặc biệt quan tâm. Rủi ro

* Đại học Cần Thơ

** Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Chi nhánh Cần Thơ

Bảng 1: Cơ cấu mẫu nghiên cứu

Tiêu chí phân loại	Số mẫu	Tỷ lệ (%)
Theo loại hình doanh nghiệp		
Doanh nghiệp nhà nước	4	0,9
Công ty TNHH và công ty cổ phần	70	16,0
Doanh nghiệp tư nhân	66	15,1
Cá nhân	298	68,0
Tổng	438	100,0
Theo ngành kinh tế		
Nông nghiệp, lâm nghiệp	35	8,0
Thủy sản	28	6,4
Xây dựng	49	11,2
Thương nghiệp, dịch vụ	136	31,0
Ngành khác	190	43,4
Tổng	438	100,0
Theo thời hạn vay		
Ngắn hạn	245	56,0
Trung hạn	146	33,3
Dài hạn	47	10,7
Tổng	438	100,0

Nguồn: Số liệu tự thu thập (3/2010)

tín dụng là một thuộc tính không thể loại trừ và có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại. Vậy những nhân tố nào ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của Vietcombank Cần Thơ? Mục tiêu của nghiên cứu này là đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi trên. Phần còn lại của bài viết được cấu trúc như sau: Mục 2 mô tả số liệu được sử dụng trong nghiên cứu này; Mục 3 trình bày phương pháp nghiên cứu; Mục 4 tóm tắt các kết quả nghiên cứu; và cuối cùng, kết luận của bài viết này được trình bày ở Mục 5.

2. Số liệu sử dụng

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ 438 hồ sơ vay của các khách hàng tại Vietcombank Cần Thơ. Các mẫu được lựa chọn là những khoản vay đã phát sinh trước ngày 01/01/2009 và đến thời điểm 31/12/2009 vẫn còn số dư. Chúng tôi phải chọn như vậy để đảm bảo rằng tất cả các mẫu được chọn đều đã phát sinh kỳ hạn nợ phải thanh toán, như vậy mới có thể

Bảng 2: Diễn giải các biến độc lập được sử dụng trong mô hình probit

Biến số	Diễn giải biến	Kỳ vọng
Kinh nghiệm của khách hàng đi vay (X ₁)	Số năm người vay làm việc trong ngành nghề vay vốn tính đến thời điểm vay	Tỷ lệ nghịch
Khả năng tài chính của khách hàng vay (X ₂)	Vốn tự có tham gia vào phương án, dự án/tổng nhu cầu vốn của phương án, dự án	Tỷ lệ nghịch
Tài sản đảm bảo (X ₃)	Số tiền vay/tổng trị giá tài sản đảm bảo	Tỷ lệ thuận
Sử dụng vốn vay (X ₄)	Biến giả, bằng 1 nếu khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích, bằng 0 nếu khách hàng sử dụng vốn sai mục đích	Tỷ lệ nghịch
Kinh nghiệm của cán bộ tín dụng (X ₅)	Số năm trực tiếp làm công tác tín dụng	Tỷ lệ nghịch
Đa dạng hóa hoạt động kinh doanh (X ₆)	Biến giả, bằng 1 nếu khách hàng kinh doanh từ 3 ngành hàng trở lên, bằng 0 cho các trường hợp ngược lại	Tỷ lệ nghịch
Kiểm tra, giám sát khoản vay (X ₇)	Tổng số lần kiểm tra của cán bộ tín dụng trước khi khoản vay chuyển sang nợ xấu	Tỷ lệ nghịch

đánh giá được chất lượng của khoản vay một cách tương đối chính xác.

Mẫu được khảo sát trong nghiên cứu này bao gồm 2 nhóm khách hàng: doanh nghiệp và cá nhân. Đối với doanh nghiệp, do số lượng không nhiều nên chúng tôi tiến hành thu thập thông tin của tất cả các khoản vay có số dư đến 31/12/2009. Đối với nhóm khách hàng cá nhân, cách thức chọn mẫu là sắp xếp 2.980 khoản vay thỏa mãn tiêu chí như trình bày ở trên theo thứ tự tên của khách hàng và chọn mẫu hệ thống với bước nhảy là 10. Sau khi chọn được tên khách hàng thì tiến hành khảo sát hồ sơ tín dụng để thu thập các số liệu và thông tin cần thiết. Chi tiết về cơ cấu mẫu nghiên cứu với các tiêu chí phân loại khác nhau được trình bày ở *Bảng 1*.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng, trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng mô hình xác suất probit với phương trình như sau:

$$Y = \alpha + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \varepsilon$$

Bảng 3: Kết quả phân tích bằng mô hình probit

Chỉ tiêu	Hệ số tương quan
Hằng số	3,258 (5,73) ^a
Kinh nghiệm của khách hàng đi vay (X ₁)	- 0,023 (-0,75)
Khả năng tài chính của khách hàng vay (X ₂)	-2,890 (-2,55) ^b
Tài sản đảm bảo (X ₃)	0,357 (1,46)
Sử dụng vốn vay (X ₄)	-1,147 (3,93) ^a
Kinh nghiệm của cán bộ tín dụng (X ₅)	-0,559 (-5,72) ^a
Đa dạng hóa hoạt động kinh doanh (X ₆)	-0,609 (-2,56) ^b
Kiểm tra, giám sát khoản vay (X ₇)	-0,320 (-2,22) ^b
Số mẫu quan sát	438
R ² điều chỉnh	0,522
Giá trị LR (Likelihood ratio)	168,68 ^a

^{a, b}: có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1% và 5%
Giá trị thống kê z ở trong dấu ngoặc đơn

Trong đó:

Y là mức độ rủi ro của khoản vay được đo lường bằng 2 giá trị 1 và 0 (1 là có rủi ro và 0 là không có rủi ro). Trong nghiên cứu này, chúng tôi xác định các khoản vay có rủi ro là những khoản vay thuộc nhóm nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) và những khoản vay không có rủi ro là những khoản vay thuộc nhóm 1 và 2. Các khoản nợ được phân nhóm như trên là phù hợp theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 493.

X₁, X₂, X₃, X₄, X₅, X₆ và X₇ là các biến độc lập (biến giải thích). Các biến này được định nghĩa và diễn giải một cách chi tiết ở *Bảng 2*.

4. Kết quả nghiên cứu

Như đã trình bày ở phần trên, nghiên cứu này sử dụng mô hình probit để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của Vietcombank Cần Thơ. Với cỡ mẫu là 438, kết quả phân tích bằng mô hình probit được trình bày ở *Bảng 3*.

- *Khả năng tài chính của khách hàng đi vay (X₂)*

Kết quả phân tích được trình bày ở *Bảng 3* cho thấy khả năng tài chính của khách hàng đi vay có mối tương quan nghịch với xác suất xảy ra rủi ro tín dụng của khoản vay đó. Nói một cách khác, nếu vốn tự có của người vay trong dự án càng lớn thì khả năng xảy ra rủi ro tín dụng càng thấp và ngược lại. Mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với thực tế và được giải thích là khi vốn tự có của người vay tham gia vào dự án càng lớn thì bên cạnh việc chi phí phải trả cho phần vốn vay thấp họ còn đầu tư thời gian và sự quan tâm nhiều hơn đến dự án, nên dự án sẽ dễ thành công hơn và như vậy rủi ro sẽ thấp hơn.

- *Sử dụng vốn vay (X₄)*

Khi cấp bất kỳ một khoản tín dụng nào, ngân hàng đều quan tâm đến việc sử dụng vốn vay có đúng với phương án, dự án của khách hàng đề ra hay không. Điều này cho thấy, việc sử dụng vốn vay không đúng mục đích có thể sẽ dẫn đến rủi ro tín dụng cho ngân hàng. Kết quả phân tích của chúng tôi cũng cho thấy, việc sử dụng vốn đúng mục đích của người vay có khả năng hạn chế rủi ro tín dụng cho ngân hàng. Kết luận này có ý nghĩa thống kê ở

mức 1% (độ tin cậy 99%).

- *Kinh nghiệm của cán bộ tín dụng (X_5)*

Trong nghiên cứu này, chúng tôi kỳ vọng rằng cán bộ tín dụng càng làm lâu năm thì càng có nhiều kinh nghiệm trong thẩm định, quản lý món vay cũng như hỗ trợ khách hàng trong những lúc khó khăn. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, yếu tố kinh nghiệm của cán bộ tín dụng có tương quan nghịch với rủi ro tín dụng (ý nghĩa thống kê ở mức 1%). Điều này có nghĩa là cán bộ tín dụng càng có nhiều kinh nghiệm thì khả năng xảy ra rủi ro tín dụng của các khoản vay mà họ quản lý càng thấp.

- *Đa dạng hóa hoạt động kinh doanh (X_6)*

Với sự phát triển không ngừng của nền kinh tế và mỗi một ngành hàng đều có chu kỳ sống của nó, nên chúng tôi kỳ vọng rằng hoạt động kinh doanh của khách hàng vay vốn càng đa dạng hóa thì rủi ro tín dụng cho ngân hàng càng thấp. Kết quả phân tích bằng mô hình probit hoàn toàn phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi. Điều này có nghĩa là khả năng vượt qua khó khăn và giảm thiểu khả năng để xảy ra nợ xấu của các khách hàng có đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh sẽ cao hơn so với nhóm khách hàng chỉ kinh doanh đơn độc một hoặc hai ngành hàng. Mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và việc đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh của khách hàng có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

- *Kiểm tra, giám sát khoản vay (X_7)*

Trong hoạt động tín dụng, việc kiểm tra, giám sát sau khi cho vay là một nhiệm vụ bắt buộc của cán bộ tín dụng. Các nghiên cứu về rủi

ro tín dụng (Trương Đông Lộc, 2010) đã chỉ ra rằng có rất nhiều khoản vay xảy ra rủi ro tín dụng là do quá trình kiểm tra, giám sát sau khi cho vay không chặt chẽ. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy số lần kiểm tra, giám sát có tương quan nghịch với rủi ro tín dụng, nghĩa là việc kiểm tra, giám sát càng chặt chẽ thì khả năng xảy ra rủi ro tín dụng càng thấp và ngược lại. Mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Mối quan hệ nghịch giữa số lần kiểm tra, giám sát và rủi ro tín dụng có thể được lý giải bởi hai lý do sau: (1) Khi việc kiểm tra, giám sát chặt chẽ sẽ đảm bảo cho việc khách hàng sử dụng tiền vay đúng mục đích, từ đó tạo ra thu nhập để trả nợ theo như phương án vay vốn; (2) Việc ngân hàng mà trực tiếp là cán bộ tín dụng sâu sát với khách hàng sẽ giúp cho việc đôn đốc, thu nợ và xử lý các tình huống ngoài dự kiến một cách kịp thời.

Trái ngược với kỳ vọng, nghiên cứu này chỉ ra rằng kinh nghiệm của khách hàng đi vay (X_1) và tài sản đảm bảo (X_3) không có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của ngân hàng. Với kết quả nghiên cứu này, chúng tôi khuyến nghị các ngân hàng khi cho vay không nên phụ thuộc quá nhiều vào tài sản đảm bảo mà nên quan tâm đến những yếu tố khác như đã phân tích ở trên.

Trong mô hình probit đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng, giá trị của R^2 là 0,522 điều này có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được 52% rủi ro tín dụng của Vietcombank Cần Thơ. Ngoài ra, giá trị LR (likelihood ratio) là 168,68 cho thấy mô hình mà chúng tôi sử dụng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

5. Kết luận

Áp dụng mô hình probit, nghiên cứu này đã xác định được một số nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của Vietcombank Cần Thơ. Cụ thể là, nếu vốn tự có của khách hàng vay trong dự án càng lớn thì khả năng xảy ra rủi ro tín dụng càng thấp và ngược lại. Ngoài ra, nghiên cứu này còn chỉ ra rằng việc sử dụng vốn đúng mục đích của người vay có khả năng hạn chế rủi ro tín dụng cho ngân hàng. Tương tự, kết quả phân tích của chúng tôi cho thấy, cán bộ tín dụng càng có nhiều kinh nghiệm và số lần kiểm tra, giám sát các khoản vay của họ càng nhiều thì khả năng xảy ra rủi ro tín dụng của các khoản vay mà họ quản lý càng thấp. Cuối cùng, việc đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh của khách hàng vay vốn cũng có xu hướng làm giảm thiểu rủi ro tín dụng cho ngân hàng. Kết quả của nghiên cứu này đã cung cấp những bằng chứng thực tế rất có giá trị nhằm giúp các ngân hàng thương mại nói chung và Vietcombank Cần Thơ nói riêng hiểu rõ hơn các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng. Trên cơ sở những nguyên nhân này, ngân hàng sẽ chủ động đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng cho ngân hàng mình. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Văn Tiến (1999), *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, NXB Thống kê.
- Mai Văn Nam (2006), *Giáo trình Kinh tế lượng*, NXB Thống kê.
- Trương Đông Lộc, 2010, "Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại nhà nước ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 156, trang 49 - 52.